

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22 /2014 /QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 30 tháng 7 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý và định mức hỗ trợ các nội dung thuộc Dự án
“Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp
nhỏ và vừa tỉnh Bến Tre giai đoạn 2013 – 2020”**

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: 02 Ngày: 06/8

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 119/1999/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 1999 của Chính phủ về một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 22/2011/TTLT-BTC-BKHCN ngày 21 tháng 2 năm 2011 của Bộ Tài chính - Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý tài chính đối với các dự án sản xuất thử nghiệm được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 112/2011/TTLT-BTC-BKHCN ngày 02 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính - Bộ Khoa học và Công nghệ về việc hướng dẫn quản lý tài chính đối với Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2011 – 2015;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 130/2011/TTLT-BTC-BKHCN ngày 16 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính - Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chế độ quản lý tài chính đối với các nhiệm vụ thuộc Chương trình quốc gia “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 975/TTr-SKHCN ngày 23 tháng 7 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và định mức hỗ trợ các nội dung thuộc Dự án “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Bến Tre giai đoạn 2013 – 2020”.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Thủ trưởng các ngành, các ông (bà) được mời tham gia có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 15/2009/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế quản lý các chương trình thuộc Đề án Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất chất lượng và hội nhập tỉnh Bến Tre giai đoạn 2008-2010 và đến 2015./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Các Bộ: KH&CN, Tài chính;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Cục kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Đoàn Đại biểu QH tỉnh;
- UB MTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh, các PCVPUBND tỉnh;
- Sở Tư Pháp (tư kiểm tra);
- Website Chính phủ;
- Website tỉnh;
- Phòng Tiếp dân (niêm yết);
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Báo Đồng Khởi, Đài PTTH Bến Tre;
- Ng/c VHXXH, TH, TTTH;
- Lưu: VT.



Võ Thành Hạo

QUY CHẾ

Quản lý và định mức hỗ trợ các nội dung thuộc Dự án “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Bến Tre giai đoạn 2013 – 2020”

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22 /2014/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng và ngành nghề được hỗ trợ

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc quản lý và định mức hỗ trợ các nội dung thuộc dự án “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Bến Tre giai đoạn 2013-2020”. Dự án được phê duyệt theo Quyết định số 1908/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt dự án “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Bến Tre giai đoạn 2013-2020”.

Các nội dung được hỗ trợ gồm có: xây dựng, áp dụng và chứng nhận các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến; các công cụ nâng cao năng suất và chất lượng; tham gia giải thưởng Chất lượng Quốc gia; chứng nhận sản phẩm hợp chuẩn, hợp quy; xác lập, khai thác và phát triển quyền sở hữu công nghiệp; đổi mới công nghệ; áp dụng công nghệ tiên tiến nhằm nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hóa, tiết kiệm năng lượng, hạn chế ô nhiễm môi trường.

Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho các tổ chức, cá nhân theo quy chế này là kinh phí hỗ trợ không thu hồi.

2. Đối tượng được hỗ trợ

a) Doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế được thành lập theo Luật doanh nghiệp, có quy mô nhỏ và vừa theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;

b) Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã, Làng nghề, Hội, Hiệp hội;

c) Cá nhân và tổ chức có sáng chế/giải pháp hữu ích; các tác giả tham gia đạt giải Hội thi sáng tạo kỹ thuật của tỉnh cần được bảo hộ sở hữu công nghiệp.

(Sau đây các đối tượng trên được gọi tắt là doanh nghiệp)

3. Ngành nghề được hỗ trợ

a) Ngành nghề sản xuất sản phẩm, hàng hóa thuộc các ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghiệp ưu tiên theo Quyết định 1895/QĐ-UBND ngày 04 tháng

10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Đề án định hướng phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghiệp ưu tiên trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2011-2020 và một số chính sách khuyến khích phát triển.

b) Ngành nghề sản xuất các sản phẩm truyền thống, sản phẩm đặc thù của tỉnh. (Phụ lục 1 ban hành kèm theo)

4. Điều kiện hỗ trợ:

a) Là đối tượng phù hợp với quy định ở khoản 2 Điều 1 của Quy chế này và không có vốn đầu tư nước ngoài.

b) Có ngành nghề phù hợp với quy định ở khoản 3 Điều 1 của Quy chế này.

c) Chưa nhận hỗ trợ với cùng nội dung từ nguồn kinh phí khác của nhà nước.

d) Hoàn thành nghĩa vụ thuế đối với nhà nước theo quy định.

đ) Có đủ năng lực để thực hiện thành công nội dung đăng ký hỗ trợ.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Dự án “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá của doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Bến Tre giai đoạn 2013-2020” (sau đây gọi tắt là Dự án năng suất và chất lượng) là dự án thuộc Chương trình quốc gia “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020”, do Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì thực hiện.

2. Dự án thành phần là các dự án nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá của doanh nghiệp; dự án xây dựng, bảo vệ và phát triển nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể, chỉ dẫn địa lý; dự án đổi mới công nghệ, áp dụng công nghệ tiên tiến do doanh nghiệp chủ trì thực hiện.

3. Các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến

a) ISO 9001 (International Organization for Standardization): Hệ thống quản lý chất lượng nhằm đảm bảo cung cấp sản phẩm đáp ứng yêu cầu khách hàng và thường xuyên nâng cao sự thoả mãn của khách hàng.

b) ISO 22000 (International Organization for Standardization): Hệ thống quản lý chất lượng về an toàn thực phẩm nhằm quản lý tốt an toàn vệ sinh thực phẩm, đảm bảo cung cấp các sản phẩm thực phẩm an toàn, chất lượng cho người tiêu dùng.

c) SQF (Safe Quality Food): Hệ thống quản lý và phòng ngừa những rủi ro bao gồm các kết quả của việc thực hiện và vận hành kế hoạch SQF nhằm bảo đảm cho an toàn và chất lượng trong doanh nghiệp thực phẩm.

d) HACCP (Hazard Analysis and Critical Control Points): Hệ thống phân tích mối nguy và kiểm soát điểm tới hạn. Hệ thống quản lý mang tính phòng ngừa nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm thông qua nhận diện, đánh giá và kiểm soát các mối nguy hiểm ảnh hưởng đến an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất.

đ) GMP (Good Manufacturing Practices): Tiêu chuẩn thực hành sản xuất tốt.

e) GAP (Good Agriculture Practices): Tiêu chuẩn thực hành sản xuất nông nghiệp tốt.

4. Các công cụ cải tiến năng suất và chất lượng

a) 5S (Seiri - Sàng lọc, Seiton - Sắp xếp, Seiso - Sạch sẽ, Sheiketsu - Sẵn sàng, Shitsuke - Sẵn sàng): Công cụ cải tiến năng suất và chất lượng nhằm tạo nên và duy trì một môi trường làm việc thuận tiện, nhanh chóng, chính xác và hiệu quả tại mọi vị trí làm việc.

b) Kaizen: Công cụ trong quản lý được áp dụng nhằm thúc đẩy hoạt động cải tiến liên tục với sự tham gia của mọi người nhằm cải thiện không ngừng môi trường làm việc, mang lại hiệu quả cao trong việc nâng cao chất lượng công việc, nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ và giảm chi phí hoạt động.

c) TPM (Total Productive Maintenance): Công cụ duy trì năng suất tổng thể nhằm tối đa hóa hiệu suất thiết bị, nâng cao năng suất với một hệ thống bảo trì được thực hiện trong suốt vòng đời của thiết bị.

d) Lean 6 Sigma: Mô hình quản lý kết hợp có chọn lọc giữa phương pháp sản xuất tinh gọn và phương pháp quản lý nhằm cải thiện các qui trình sao cho các vấn đề khuyết tật và lỗi không xảy ra.

5. Giải thưởng Chất lượng Quốc gia là hình thức tôn vinh, khen thưởng ở cấp quốc gia do Thủ tướng Chính phủ tặng cho các tổ chức, doanh nghiệp có thành tích xuất sắc trong việc nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ theo các tiêu chí của Giải thưởng Chất lượng Quốc gia.

6. Quyền Sở hữu công nghiệp theo quy định tại khoản 4 Điều 4 của Luật Sở hữu trí tuệ.

7. Hoạt động đổi mới công nghệ, áp dụng những công nghệ tiên tiến

a) Công nghệ là giải pháp, quy trình, bí quyết kỹ thuật có kèm hoặc không kèm công cụ, phương tiện dùng để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm.

b) Công nghệ mới là công nghệ lần đầu tiên được tạo ra tại Việt Nam.

c) Công nghệ tiên tiến là công nghệ hàng đầu, có trình độ công nghệ cao hơn trình độ công nghệ cùng loại hiện có.

d) Sản xuất thử nghiệm là hoạt động ứng dụng kết quả triển khai thực nghiệm để sản xuất thử ở quy mô nhỏ nhằm hoàn thiện công nghệ mới, sản phẩm mới trước khi đưa vào sản xuất và đời sống.

đ) Chợ công nghệ, hội chợ công nghệ, triển lãm công nghệ, trung tâm giao dịch công nghệ là nơi trưng bày, giới thiệu, mua bán công nghệ, xúc tiến chuyển giao công nghệ và cung cấp các dịch vụ khác về chuyển giao công nghệ.

Chương II

NỘI DUNG, MỨC HỖ TRỢ VÀ THỦ TỤC PHÊ DUYỆT HỒ SƠ

Điều 3. Hỗ trợ dự án xây dựng, áp dụng công cụ cải tiến năng suất và chất lượng

1. Nội dung hỗ trợ

Hỗ trợ kinh phí đào tạo, tư vấn cho doanh nghiệp áp dụng các công cụ cải tiến năng suất và chất lượng như: 5S, Kaizen, TPM, Lean 6 Sigma hoặc các

công cụ cải tiến năng suất và chất lượng khác.

2. Mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ 50% kinh phí đào tạo, tư vấn áp dụng các công cụ cải tiến năng suất và chất lượng cho doanh nghiệp, nhưng không quá 25 (hai mươi lăm) triệu đồng cho một công cụ. Mỗi doanh nghiệp được hỗ trợ tối đa hai công cụ/năm.

b) Đối với doanh nghiệp được chọn làm mô hình điểm để nhân rộng việc áp dụng công cụ cải tiến năng suất và chất lượng, là nơi để thực hành cho lớp đào tạo chuyên gia tư vấn về năng suất và chất lượng của tỉnh: Hỗ trợ 100% kinh phí đào tạo, tư vấn áp dụng công cụ cải tiến năng suất và chất lượng, nhưng không quá 50 (năm mươi) triệu đồng cho một công cụ. Mỗi doanh nghiệp được hỗ trợ tối đa hai công cụ.

3. Thành phần hồ sơ

a) Hồ sơ đề nghị hỗ trợ (gồm 5 bộ)

- Phiếu đăng ký tham gia dự án theo Biểu mẫu 01/ĐK-TĐC (Phụ lục 2 ban hành kèm theo);

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập đối với các tổ chức (có chứng thực);

- Thuyết minh dự án áp dụng các công cụ cải tiến năng suất và chất lượng theo Biểu mẫu 02/TMDA-TĐC (Phụ lục 2 ban hành kèm theo);

b) Hồ sơ quyết toán khi được cấp kinh phí hỗ trợ

- Báo cáo kết quả thực hiện dự án theo Biểu mẫu 03/BC-TĐC (Phụ lục 2 ban hành kèm theo);

- Chứng từ thanh toán phần kinh phí được hỗ trợ.

Điều 4. Hỗ trợ dự án xây dựng và phát triển nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm truyền thống, đặc thù của tỉnh

1. Nội dung hỗ trợ

Hỗ trợ kinh phí xây dựng, đăng ký, khai thác và phát triển nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm truyền thống, đặc thù của tỉnh.

2. Mức hỗ trợ

Hỗ trợ 100% kinh phí cho các dự án xây dựng, đăng ký, khai thác và phát triển nhãn hiệu tập thể; nhãn hiệu chứng nhận; chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm truyền thống, đặc thù của tỉnh.

3. Thành phần hồ sơ

a) Hồ sơ đề nghị hỗ trợ

- Phiếu đăng ký tham gia dự án theo Biểu mẫu 04/ĐK-SHTT (Phụ lục 2 ban hành kèm theo) 1 bản;

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập đối với các tổ chức (có chứng thực) 1 bản;

- Thuyết minh dự án xây dựng, đăng ký, khai thác và phát triển nhãn hiệu tập thể; nhãn hiệu chứng nhận; chỉ dẫn địa lý theo Biểu mẫu 05/TMDA-SHTT (Phụ lục 2 ban hành kèm theo) 13 bản.

b) Hồ sơ quyết toán khi được cấp kinh phí hỗ trợ

- Báo cáo định kỳ tình hình thực hiện dự án theo Biểu mẫu 06/BCĐK-SHTT (Phụ lục 2 ban hành kèm theo);

- Báo cáo tình hình chi tiêu tài chính theo Biểu mẫu 07/BCTC-SHTT (Phụ lục 2 ban hành kèm theo);

- Bản hợp đồng của doanh nghiệp với cơ quan quản lý dự án;

- Kết quả nghiệm thu đề tài, dự án;

- Chứng từ thanh toán phần kinh phí hỗ trợ.

Điều 5. Hỗ trợ dự án đổi mới, áp dụng công nghệ tiên tiến nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa, tiết kiệm năng lượng, hạn chế ô nhiễm môi trường

1. Nội dung hỗ trợ

a) Hỗ trợ kinh phí hoàn thiện công nghệ, đổi mới công nghệ, đổi mới dây chuyền sản xuất để thực hiện các dự án sản xuất thử nghiệm;

b) Hỗ trợ kinh phí sản xuất thử cho loạt sản phẩm đầu tiên của dự án;

c) Hỗ trợ kinh phí thuê, mua sắm, nhập khẩu trang thiết bị chuyên dụng phục vụ trực tiếp cho dự án;

d) Hỗ trợ kinh phí mua tài liệu kỹ thuật của nước ngoài (trong nước không có);

đ) Hỗ trợ kinh phí đào tạo tập huấn cho cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật và những người tham gia thực hiện dự án;

e) Hỗ trợ kinh phí tham gia các phiên chợ thiết bị công nghệ, giới thiệu, chào bán, quảng bá sản phẩm;

g) Hỗ trợ kinh phí khác trực tiếp phục vụ cho thực hiện dự án (không bao gồm chi phí đi công tác nước ngoài, lãi tiền vay do chủ dự án vay vốn để thực hiện dự án).

2. Mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ 30% tổng kinh phí đầu tư mới để thực hiện dự án nhưng không quá 350 (ba trăm năm mươi) triệu đồng cho một dự án;

b) Hỗ trợ 50% tổng mức kinh phí đầu tư mới để thực hiện dự án tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 539/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2013-2015 hoặc dự án trong lĩnh vực nông nghiệp nhưng không quá 350 (ba trăm năm mươi) triệu đồng cho một dự án;

c) Hỗ trợ 70% tổng mức kinh phí đầu tư mới để thực hiện dự án trong lĩnh vực nông nghiệp được triển khai trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc

biệt khó khăn theo Quyết định số 539/QĐ-TTg nhưng không quá 350 (ba trăm năm mươi) triệu đồng cho một dự án.

3. Thành phần hồ sơ

a) Hồ sơ đề nghị hỗ trợ

- Phiếu đăng ký tham gia dự án theo Biểu mẫu 08/ĐK-QLCN (Phụ lục 2 ban hành kèm theo) 1 bản;

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập đối với các tổ chức (có chứng thực) 2 bản;

- Thuyết minh dự án sản xuất thử nghiệm theo Biểu mẫu 09/TMDA-QLCN (Phụ lục 2 ban hành kèm theo) 13 bản.

b) Hồ sơ quyết toán khi được cấp kinh phí hỗ trợ

- Báo cáo định kỳ tình hình thực hiện dự án theo Biểu mẫu 10/BCĐK-QLCN (Phụ lục 2 ban hành kèm theo);

- Báo cáo kết quả thực hiện dự án theo Biểu mẫu 11/BC-QLCN (Phụ lục 2 ban hành kèm theo);

- Bản hợp đồng của doanh nghiệp với cơ quan quản lý dự án;

- Chứng từ thanh toán phần kinh phí hỗ trợ.

Điều 6. Hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng, áp dụng và chứng nhận các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến

1. Nội dung hỗ trợ

Hỗ trợ kinh phí đào tạo, tư vấn xây dựng và chứng nhận lần đầu các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến như: ISO 9001, ISO 22000, SQF, HACCP, GMP, GAP hoặc các hệ thống khác.

2. Mức hỗ trợ

Hỗ trợ 50% kinh phí đào tạo, tư vấn và chứng nhận lần đầu nhưng không quá 40 (bốn mươi) triệu đồng cho một hệ thống. Mỗi doanh nghiệp được hỗ trợ tối đa hai hệ thống/năm.

3. Thành phần hồ sơ

a) Hồ sơ đề nghị hỗ trợ (gồm 3 bộ)

- Phiếu đăng ký tham gia dự án theo Biểu mẫu 01/ĐK-TĐC (Phụ lục 2 ban hành kèm theo);

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập đối với các tổ chức (có chứng thực);

- Bản sao các hợp đồng đào tạo, tư vấn, đánh giá chứng nhận, bản thanh lý hợp đồng (có chứng thực);

- Bản sao Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn (có chứng thực, giấy chứng nhận được cấp trong vòng 1 năm tính đến ngày nộp);

b) Hồ sơ quyết toán khi được cấp kinh phí hỗ trợ

- Chứng từ thanh toán phần kinh phí hỗ trợ.

Điều 7. Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia giải thưởng Chất lượng Quốc gia

1. Nội dung hỗ trợ

Hỗ trợ kinh phí đào tạo, tư vấn, xây dựng báo cáo, phí tham gia xét tuyển ở Hội đồng sơ tuyển và Hội đồng quốc gia.

2. Mức hỗ trợ

Hỗ trợ 50% kinh phí đào tạo, tư vấn, xây dựng báo cáo, phí tham gia xét tuyển ở Hội đồng sơ tuyển và Hội đồng quốc gia nhưng không quá 30 (ba mươi) triệu đồng cho một doanh nghiệp trong một lần tham gia.

3. Thành phần hồ sơ

a) Hồ sơ đề nghị hỗ trợ (gồm 3 bộ)

- Phiếu đăng ký tham gia dự án theo Biểu mẫu 01/ĐK-TĐC (Phụ lục 2 ban hành kèm theo);

- Bản sao các hợp đồng đào tạo, tư vấn, bản thanh lý hợp đồng, bản sao chứng từ nộp phí xét tuyển và các chứng từ khác có liên quan (có chứng thực).

b) Hồ sơ quyết toán khi được cấp kinh phí hỗ trợ

- Bản sao Giấy chứng nhận Giải thưởng chất lượng (có chứng thực);

- Chứng từ thanh toán phần kinh phí hỗ trợ.

Điều 8. Hỗ trợ doanh nghiệp chứng nhận sự phù hợp của sản phẩm với tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, quy chuẩn quốc gia, quy chuẩn địa phương

1. Nội dung hỗ trợ

Hỗ trợ kinh phí đào tạo, tư vấn, thử nghiệm sản phẩm và chứng nhận sản phẩm phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, quy chuẩn quốc gia, quy chuẩn địa phương.

2. Mức hỗ trợ

Hỗ trợ 50% kinh phí đào tạo, tư vấn, thử nghiệm sản phẩm và chứng nhận sản phẩm phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, quy chuẩn quốc gia, quy chuẩn địa phương nhưng không quá 40 (bốn mươi) triệu đồng cho một tiêu chuẩn, quy chuẩn. Mỗi doanh nghiệp được hỗ trợ tối đa hai tiêu chuẩn hoặc hai quy chuẩn/năm.

3. Thành phần hồ sơ

a) Hồ sơ đề nghị hỗ trợ (gồm 3 bộ)

- Phiếu đăng ký tham gia dự án theo Biểu mẫu 01/ĐK-TĐC (Phụ lục 2 ban hành kèm theo);

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập đối với các tổ chức (có chứng thực);

- Bản sao Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn, hợp quy do cơ quan có thẩm quyền cấp (có chứng thực; thông báo tiếp nhận được cấp trong vòng 1 năm tính đến ngày nộp);

- Bản sao các hợp đồng đào tạo, tư vấn, chứng nhận, bản thanh lý hợp đồng, chứng từ thử nghiệm sản phẩm và các chứng từ khác có liên quan (có chứng thực).

b) Hồ sơ quyết toán khi được cấp kinh phí hỗ trợ

- Chứng từ thanh toán phân kinh phí được hỗ trợ.

Điều 9. Hỗ trợ xác lập quyền sở hữu công nghiệp

1. Nội dung hỗ trợ

Hỗ trợ kinh phí đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với:

a) Nhãn hiệu hàng hoá (bảo hộ trong và ngoài nước), kiểu dáng công nghiệp;

b) Sáng chế, giải pháp hữu ích;

c) Nhãn hiệu tập thể;

d) Phần mềm máy tính, mạch tích hợp bán dẫn, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn.

2. Mức hỗ trợ

a) Bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá; kiểu dáng công nghiệp

- Bảo hộ nhãn hiệu ở trong nước: Hỗ trợ 50% kinh phí đăng ký bảo hộ trong nước cho một nhãn hiệu nhưng không quá 2 (hai) triệu đồng cho một nhãn hiệu. Mỗi doanh nghiệp được hỗ trợ một nhãn hiệu/năm. Mỗi sản phẩm chỉ được hỗ trợ 01 nhãn hiệu.

- Bảo hộ nhãn hiệu ở nước ngoài: Hỗ trợ 50% kinh phí đăng ký bảo hộ ở nước ngoài nhưng không quá 40 (bốn mươi) triệu đồng cho một nhãn hiệu. Mỗi doanh nghiệp được hỗ trợ một nhãn hiệu/năm. Mỗi sản phẩm chỉ được hỗ trợ 01 nhãn hiệu.

- Bảo hộ kiểu dáng công nghiệp: Hỗ trợ 50% kinh phí đăng ký bảo hộ trong nước đối với kiểu dáng công nghiệp nhưng không quá 2 (hai) triệu đồng cho một kiểu dáng công nghiệp.

b) Bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích: Hỗ trợ 100% kinh phí đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với một sáng chế, giải pháp hữu ích nhưng không quá 7 (bảy) triệu đồng cho một sáng chế, giải pháp hữu ích.

c) Bảo hộ nhãn hiệu tập thể: Hỗ trợ 100% kinh phí xây dựng một nhãn hiệu tập thể nhưng không quá 15 (mười lăm) triệu đồng/nhãn hiệu tập thể.

d) Bảo hộ phần mềm máy tính, mạch tích hợp bán dẫn, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn: Hỗ trợ 50% kinh phí đăng ký bảo hộ nhưng không quá 2 (hai) triệu đồng cho phần mềm máy tính, mạch tích hợp bán dẫn, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn.

3. Thành phần hồ sơ

a) Hồ sơ đề nghị hỗ trợ (gồm 3 bộ)

- Phiếu đăng ký tham gia dự án theo Biểu mẫu 04/ĐK-SHTT (Phụ lục 2 ban hành kèm theo);

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập đối với các tổ chức (có chứng thực);

- Quyết định chấp nhận đơn hợp lệ của Cục Sở hữu trí tuệ (bản chính hoặc bản sao có chứng thực);

- Bản sao các chứng từ nộp phí, lệ phí (có chứng thực).

b) Hồ sơ quyết toán khi được cấp kinh phí hỗ trợ

- Chứng từ thanh toán phần kinh phí được hỗ trợ.

Điều 10. Thủ tục phê duyệt hồ sơ

1. Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ tại Sở Khoa học và Công nghệ. Sở Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm xem xét và hướng dẫn hoàn chỉnh trước khi quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Đối với các trường hợp hỗ trợ dự án quy định tại các Điều 3, 4 và 5 Quy chế này

a) Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập Hội đồng Khoa học và Công nghệ thẩm định dự án có mức đề nghị hỗ trợ dưới 100 (một trăm) triệu đồng. Trên cơ sở đề nghị của Hội đồng Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ phê duyệt mức hỗ trợ cụ thể.

Thời gian thực hiện: không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định thành lập Hội đồng Khoa học và Công nghệ để thẩm định dự án có mức đề nghị hỗ trợ từ 100 (một trăm) triệu đồng trở lên. Trên cơ sở đề nghị của Hội đồng Khoa học và Công nghệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt mức hỗ trợ cụ thể.

Thời gian thực hiện: không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

3. Đối với các trường hợp hỗ trợ tại các Điều 6, 7, 8 và 9 Quy chế này

Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với Sở Tài chính thẩm định kinh phí, trên cơ sở đó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định mức hỗ trợ kinh phí một lần cho doanh nghiệp.

Thời gian thực hiện: không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

4. Trong trường hợp không hỗ trợ, Sở Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Chương III TỔ CHỨC TRIỂN KHAI VÀ QUẢN LÝ

Điều 11. Phương thức quản lý

1. Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Khoa học và Công nghệ thống nhất quản lý, chủ trì triển khai, thực hiện các nội dung của dự án năng suất và chất lượng.

2. Quản lý các dự án thành phần căn cứ theo nội dung hợp đồng giữa cơ quan quản lý dự án (Sở Khoa học và Công nghệ) với tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện dự án theo quy định tại Quy chế này.

Điều 12. Nội dung quản lý

Quản lý việc xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện kế hoạch đã được phê duyệt, bao gồm:

- Thông tin, tuyên truyền về dự án;
- Tổ chức hội nghị, hội thảo, sơ kết, tổng kết dự án;
- Tổ chức các lớp đào tạo;
- Thuê chuyên gia tư vấn, hỗ trợ;
- Tham quan, khảo sát, học tập kinh nghiệm;
- Quản lý tài chính thực hiện dự án;
- Quản lý các dự án thành phần.

Điều 13. Tổ chức quản lý

Ban Điều hành Dự án năng suất và chất lượng (gọi tắt là Ban Điều hành) do Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập, giao Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ làm trưởng ban và các thành viên là đại diện lãnh đạo của các sở, ngành có liên quan theo Quyết định số 1908/QĐ-UBND.

Ban Điều hành có trách nhiệm chỉ đạo, quản lý triển khai tốt các nội dung của Dự án năng suất và chất lượng đã được phê duyệt. Giúp việc cho Ban Điều hành là bộ phận thường trực do Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định.

Điều 14. Các nội dung quản lý dự án thành phần

Đối với các nội dung có yêu cầu xây dựng dự án thành phần tại các Điều 3, 4 và 5 Quy chế này, việc quản lý được thực hiện như sau:

1. Các dự án thành phần sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Sở Khoa học và Công nghệ ký hợp đồng giao chủ trì thực hiện dự án với tổ chức, cá nhân thực hiện dự án, trong đó Sở Khoa học và Công nghệ là Bên giao việc, tổ chức hoặc cá nhân chủ trì thực hiện dự án là Bên nhận việc. Hợp đồng giao chủ trì thực hiện dự án là căn cứ pháp lý để ràng buộc quyền và nghĩa vụ giữa cơ quan quản lý dự án với tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện dự án.

2. Sửa đổi, chấm dứt hợp đồng

a) Các bên tham gia hợp đồng giao chủ trì thực hiện dự án có thể đề nghị sửa đổi nội dung, tiến độ, thời hạn và kinh phí thực hiện hợp đồng cho phù hợp với điều kiện thực tế hoặc chấm dứt hợp đồng theo quy định của pháp luật.

b) Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm báo cáo các đề nghị sửa đổi, chấm dứt hợp đồng và đề xuất phương án giải quyết đến Ban Điều hành dự án và cơ quan có thẩm quyền quyết định.

c) Sau khi có quyết định chấm dứt hợp đồng của cơ quan có thẩm quyền, các bên tham gia hợp đồng phải ngừng mọi hoạt động của dự án và báo cáo

bằng văn bản về các công việc đã triển khai thực hiện, kinh phí đã sử dụng, trang thiết bị máy móc đã mua (nếu có) cho Sở Khoa học và Công nghệ để xem xét kiến nghị phương án giải quyết với cơ quan có thẩm quyền quyết định.

3. Cấp kinh phí

Sở Khoa học và Công nghệ căn cứ vào hợp đồng để cấp kinh phí thực hiện dự án theo quy định. Việc cấp kinh phí cho những giai đoạn thực hiện tiếp theo của dự án phải căn cứ vào báo cáo quyết toán kinh phí, báo cáo tình hình thực hiện dự án, biên bản kiểm tra thực hiện dự án của cơ quan quản lý.

4. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện dự án thành phần

a) Ban Điều hành và Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất tình hình thực hiện và sử dụng kinh phí của dự án thành phần.

b) Tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện dự án thành phần có trách nhiệm chuẩn bị và cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan đến dự án đang được thực hiện và tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra.

5. Nghiệm thu và thanh lý hợp đồng dự án thành phần

Ban Điều hành và Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm phối hợp tổ chức, đánh giá, nghiệm thu dự án, thanh lý hợp đồng theo quy định quản lý dự án và báo cáo cấp có thẩm quyền về kết quả của dự án.

6. Thời gian thực hiện: Mỗi dự án thực hiện không quá 02 năm (24 tháng) kể từ ngày được phê duyệt.

Điều 15. Kinh phí thực hiện dự án năng suất và chất lượng

1. Kinh phí thực hiện các nội dung của dự án năng suất và chất lượng sử dụng từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học được bố trí hàng năm.

2. Mức chi, thủ tục lập dự toán, phê duyệt, giao, cấp phát, hạch toán và quyết toán kinh phí thực hiện dự án và quản lý dự án (xét duyệt dự án, thẩm định kinh phí, nghiệm thu, kiểm tra, giám sát) thực hiện theo Quyết định số 40/2007/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2007 của UBND tỉnh ban hành Quy định Định mức chi đối với các đề tài, dự án khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre và các quy định khác có liên quan.

Điều 16. Trách nhiệm của các cơ quan thực hiện dự án năng suất và chất lượng

1. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì việc điều hành và tổ chức thực hiện dự án năng suất và chất lượng.

b) Xây dựng các biểu mẫu phục vụ cho công tác tổ chức Hội đồng xét duyệt, Hội đồng thẩm định kinh phí, Hội đồng nghiệm thu. Tạo điều kiện để doanh nghiệp tiếp cận xây dựng dự án, làm các thủ tục để nhận hỗ trợ.

c) Xem xét hồ sơ và ban hành quyết định cấp kinh phí hỗ trợ đối với các nội dung được uỷ quyền. Tổ chức Hội đồng Khoa học và Công nghệ xem xét, đánh giá thuyết minh dự án thành phần đối với nội dung có quy định xây dựng dự án, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt dự án.

- d) Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện của dự án.
- đ) Quyết toán kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp, kinh phí hoạt động của dự án.
- e) Điều chỉnh mục tiêu, nội dung, hạng mục kinh phí và tiến độ thực hiện các dự án thành phần đã được phê duyệt; sửa đổi và chấm dứt hợp đồng giao chủ trì thực hiện dự án thành phần khi cần thiết.
- g) Tổ chức đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện các dự án thành phần và phê duyệt hoặc trình phê duyệt kết quả đánh giá, nghiệm thu dự án thành phần.
- h) Tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện dự án định kỳ (6 tháng và hàng năm) trình Ban Điều hành và Ủy ban nhân dân tỉnh.
- i) Tổ chức sơ kết, đánh giá kết quả hoạt động và tổng kết dự án năng suất và chất lượng và tổ chức áp dụng rộng rãi các mô hình dự án thành phần đã thực hiện.

2. Trách nhiệm của Sở Tài chính

- a) Xem xét thẩm định, phân bổ kinh phí để thực hiện dự án.
- b) Chủ trì giải quyết những vấn đề về tài chính liên quan đến dự án.

3. Trách nhiệm của các Sở Công thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý các khu công nghiệp thực hiện theo Quyết định số 1908/QĐ-UBND.

Điều 17. Trách nhiệm của cá nhân, tổ chức thực hiện dự án thành phần

1. Cá nhân, tổ chức được giao chủ trì thực hiện dự án thành phần có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện dự án theo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ và sử dụng một cách có hiệu quả kinh phí được cấp phù hợp với Hợp đồng giao chủ trì thực hiện dự án.

2. Cá nhân, tổ chức được giao chủ trì thực hiện dự án thành phần có quyền ký các hợp đồng giao việc, thuê khoán với các tổ chức, cá nhân khác để thực hiện các hạng mục công việc thuộc nội dung dự án đã được giao chủ trì.

3. Cá nhân, tổ chức được giao chủ trì thực hiện dự án thành phần có trách nhiệm định kỳ (6 tháng và hàng năm) hoặc đột xuất (theo yêu cầu của Ban điều hành hoặc Sở Khoa học và Công nghệ) báo cáo tình hình thực hiện dự án, đánh giá hiệu quả của dự án, đề xuất và kiến nghị các biện pháp nhằm thực hiện tốt dự án./.



Võ Thành Hạo

Phụ lục 1

DANH SÁCH NGÀNH CÔNG NGHIỆP MŨI NHỌN, CÔNG NGHIỆP ƯU TIÊN CỦA TỈNH VÀ DANH SÁCH SẢN PHẨM TRUYỀN THỐNG, ĐẶC THÙ CỦA TỈNH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 22 /2014/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)*

1. Danh sách ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghiệp ưu tiên của tỉnh

Căn cứ theo Quyết định 1895/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt đề án định hướng phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghiệp ưu tiên trên địa bàn tỉnh Bến tre giai đoạn 2011-2020 gồm các ngành:

- a) Công nghiệp chế biến thủy sản;
- b) Công nghiệp chế biến các sản phẩm từ dừa;
- c) Công nghiệp hỗ trợ ngành may;
- d) Sản xuất thức ăn chăn nuôi (gia súc, gia cầm, thủy sản);
- e) Công nghiệp hóa chất (phân bón sạch, hóa dược);
- g) Công nghiệp cơ khí;
- h) Thiết bị điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin, công nghiệp phần mềm;
- i) Công nghiệp chế biến súc sản;
- k) Công nghiệp sản xuất các sản phẩm mới (năng lượng gió, năng lượng mặt trời).

2. Danh sách sản phẩm truyền thống, đặc thù của tỉnh: bao gồm các sản phẩm của các làng nghề, cụ thể:

- a) Các sản phẩm thuộc ngành nghề truyền thống đã hình thành lâu đời:
 - Làng nghề dệt chiếu – thảm;
 - Làng nghề sản xuất mây tre đan;
 - Làng nghề nấu rượu;
 - Làng nghề chế biến cá khô;
 - Làng nghề kéo;
 - Làng nghề sản xuất bánh phồng, bánh tráng;
 - Làng nghề sản xuất lu chứa nước – bàn ghế bằng xi măng.
- b) Các sản phẩm thuộc các làng nghề sản xuất các sản phẩm từ dừa:

- Làng nghề sản xuất chỉ xơ dừa;
- Làng nghề đan giỏ cọ dừa;
- Làng nghề bó chổi.

c) Các sản phẩm thuộc các làng nghề nông nghiệp:

- Làng nghề truyền thống sản xuất muối;
- Làng nghề truyền thống đánh bắt hải sản;
- Làng nghề truyền thống hoa kiểng, cây giống;
- Làng nghề hoa kiểng, cây giống.



**BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

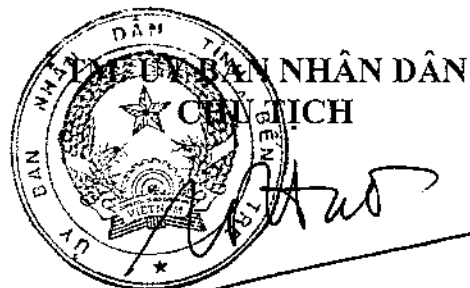
Võ Thành Hạo

Phụ lục 2

CÁC BIỂU MẪU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22 /2014/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

1. Biểu mẫu 01/ĐK-TĐC: Phiếu đăng ký tham gia dự án (Lĩnh vực xây dựng, áp dụng các công cụ cải tiến năng suất và chất lượng; hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến; chứng nhận sản phẩm hợp chuẩn, hợp quy; tham gia Giải thưởng chất lượng quốc gia)
2. Biểu mẫu 02/TMDA-TĐC: Thuyết minh dự án xây dựng, áp dụng các công cụ cải tiến năng suất và chất lượng.
3. Biểu mẫu 03/BC-TĐC: Báo cáo kết quả thực hiện dự án.
4. Biểu mẫu 04/ĐK-SHTT: Phiếu đăng ký tham gia dự án (Lĩnh vực xác lập, khai thác, phát triển và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp)
5. Biểu mẫu 05/TMDA-SHTT: Thuyết minh dự án (Xây dựng và phát triển nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, chỉ dẫn địa lý)
6. Biểu mẫu 06/BCĐK-SHTT: Báo cáo định kỳ tình hình thực hiện dự án (Xây dựng, đăng ký, khai thác, bảo vệ và phát triển nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận hoặc chỉ dẫn địa lý)
7. Biểu mẫu 07/BCTC-SHTT: Báo cáo định kỳ tình hình chỉ tiêu tài chính dự án (Xây dựng, đăng ký, khai thác, bảo vệ và phát triển nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận hoặc chỉ dẫn địa lý)
8. Biểu mẫu 08/ĐK-QLCN: Phiếu đăng ký tham gia dự án (Lĩnh vực đổi mới công nghệ, áp dụng công nghệ tiên tiến nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa, tiết kiệm năng lượng, hạn chế ô nhiễm môi trường)
9. Biểu mẫu 09/TMDA-QLCN: Thuyết minh dự án sản xuất thử nghiệm.
10. Biểu mẫu 10/BCĐK-QLCN: Báo cáo định kỳ tình hình thực hiện dự án.
11. Biểu mẫu 11/BC-QLCN: Báo cáo kết quả thực hiện dự án./.



Võ Thành Hạo

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ THAM GIA DỰ ÁN

(Lĩnh vực xây dựng, áp dụng các công cụ năng suất chất lượng; hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến; chứng nhận sản phẩm hợp chuẩn, hợp quy; tham gia Giải thưởng chất lượng quốc gia)

Kính gửi: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bến Tre

I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC/ CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ THAM GIA DỰ ÁN

1. Tên tổ chức / cá nhân:
2. Địa chỉ:
3. Điện thoại:
4. Loại hình (Công ty TNHH, Công ty CP, DNTN, Công ty hợp danh, HTX, Liên hiệp HTX, Hội, Hiệp hội, Làng nghề, Cá nhân, Tổ chức khác...)
5. Ngành nghề:
 Sản xuất kinh doanh ☐
 Dịch vụ ☐
6. Sản phẩm chủ yếu:
7. Tiêu thụ sản phẩm:
 Nội địa ☐
 Xuất khẩu ☐
 - Với quy mô (giá trị sản lượng/năm)
8. Tổng số lao động:

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN:

1. Xây dựng, áp dụng công cụ cải tiến năng suất chất lượng: ☐
- Tên công cụ cải tiến năng suất chất lượng dự kiến áp dụng (nếu có):
.....
- Đăng ký làm mô hình điểm để nhân rộng và thực hành cho lớp chuyên gia năng suất chất lượng của tỉnh : ☐
2. Xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng: ☐
Tên hệ thống quản lý chất lượng dự kiến áp dụng:
.....
.....
3. Tham gia giải thưởng chất lượng Quốc gia: ☐
4. Chứng nhận sự phù hợp của sản phẩm với tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, quy chuẩn quốc gia, quy chuẩn địa phương: ☐

Tên sản phẩm và tên tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, quy chuẩn dự kiến chứng nhận:

III. ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ:

- Về kinh phí thực hiện: ☐
- Về đào tạo năng suất cơ bản: ☐
- Về đào tạo chuyên gia năng suất chất lượng: ☐
- Giới thiệu đơn vị tư vấn: ☐

Liên hệ:

- Tên:
- Chức danh:
- Điện thoại:
- Email:

IV. CAM KẾT CỦA TỔ CHỨC/ CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ THAM GIA DỰ ÁN

(Chỉ áp dụng đối với nội dung có xây dựng dự án thành phần)

Nếu được hỗ trợ, ... xin cam kết sử dụng kinh phí đúng nội dung và tiến độ, đồng thời cam kết cung cấp nguồn kinh phí đối ứng để triển khai thực hiện.

Bến Tre, ngày..... tháng năm

Đại diện tổ chức/cá nhân

(ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**THUYẾT MINH DỰ ÁN ÁP DỤNG CÁC CÔNG CỤ CẢI TIẾN
NĂNG SUẤT VÀ CHẤT LƯỢNG**

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án:

2. Mã số:

3. Thời gian thực hiện: tháng (Từ tháng .../20.... đến tháng .../20...)

4. Cấp quản lý: Cơ sở ☐ Tỉnh ☐

5. Thuộc dự án: Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Bến Tre giai đoạn 2013 – 2020.

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1908/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

6. Tổng vốn thực hiện dự án: triệu đồng, trong đó:

Nguồn	Tổng số (triệu đồng)
- Từ Ngân sách sự nghiệp khoa học	
- Vốn tự có của doanh nghiệp	
- Khác (liên doanh...)	

7. Chủ nhiệm dự án

Họ và tên:

Năm sinh: Nam/Nữ:

Học hàm: Học vị:

Chức vụ:

Điện thoại: Cơ quan: Nhà riêng: Mobile:

Fax: E-mail:

Tên cơ quan đang công tác:

Địa chỉ cơ quan:

Địa chỉ nhà riêng:

8. Tổ chức chủ trì thực hiện Dự án

Tên tổ chức chủ trì thực hiện Dự án:

Điện thoại: Fax:

Địa chỉ:

Họ và tên thủ trưởng tổ chức chủ trì thực hiện Dự án:

Số tài khoản:

Ngân hàng:

Số đăng ký kinh doanh:

Nội dung kinh doanh:

Cơ quan cấp đăng ký kinh doanh:

Thuộc loại hình: (Công ty TNHH, Công ty CP, DNTN, Công ty hợp danh, HTX, Liên hiệp HTX, Hội, Hiệp hội, Làng nghề, Cá nhân, Tổ chức khác...)

.....

9. Tổ chức tư vấn

Tên tổ chức:

Điện thoại: Fax:

E-mail:

Địa chỉ:

Họ và tên thủ trưởng cơ quan:

10. Cán bộ thực hiện Dự án

(Ghi những người dự kiến tham gia chủ yếu thuộc tổ chức chủ trì và cơ quan phối hợp thực hiện dự án, không quá 10 người kể cả chủ nhiệm dự án).

	Họ và tên	Cơ quan công tác	Thời gian làm việc cho dự án (Số tháng quy đổi ¹)

Chú thích: Một (01) tháng quy đổi là tháng gồm 22 ngày làm việc, mỗi ngày làm việc gồm 8 tiếng

11. Luận cứ về tính cấp thiết, khả thi và hiệu quả của Dự án

11.1. Luận cứ về tính cấp thiết và tính khả thi của dự án

.....

.....

11.2. Năng lực thực hiện Dự án: (mức độ cam kết và năng lực thực hiện của các tổ chức tham gia chính trong Dự án: năng lực chuyên môn, kinh nghiệm của tổ chức tư vấn; các cam kết của tổ chức chủ trì dự án về vốn đối ứng, về cơ sở vật chất kỹ thuật, lao động, và thời gian...và quyết tâm thực hiện dự án)

.....

.....

.....

II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG ÁN TRIỂN KHAI DỰ ÁN

1. Mục tiêu của dự án

.....

.....

2. Nội dung của dự án

.....

.....

3. Sản phẩm và phương án triển khai dự án (nói rõ nhân lực và vật lực cho dự án)

.....
.....
- Các công cụ cải tiến: (có thể đánh giá chứng nhận nếu thấy cần thiết)
.....
.....

III. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH CỦA DỰ ÁN

1. Bảng Tổng kinh phí đầu tư cần thiết để triển khai Dự án

Đơn vị: 1.000 đồng

	Nguồn vốn	Tổng cộng	Thuê khoán chuyên môn	Nguyên vật liệu, năng lượng	Khác	Năm		Ghi chú
						Năm 1	Năm 2	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Ngân sách SNKH:							
2	Các nguồn vốn khác - Vốn tự có của cơ sở, DN - Khác (vốn huy động, ...)							
Cộng								

2. Hiệu quả kinh tế - xã hội

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

- Kết luận

.....
.....

- Kiến nghị

.....
.....

Với những phân tích nêu trên đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ hỗ trợ một phần kinh phí để dự án triển khai đạt kết quả.

Ngày..... tháng năm 200....

Chủ nhiệm Dự án

(Họ tên và chữ ký)

Ngày tháng năm 200....

Đại diện tổ chức chủ trì Dự án

(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

Sở Khoa học và Công nghệ

(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

(TÊN ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ THỰC HIỆN)
(ĐỊA CHỈ)

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN

(TÊN DỰ ÁN)

Cơ quan chủ trì

Chủ nhiệm dự án

Tổ chức, cá nhân phối hợp (nếu có)

Bến Tre, năm.....

1. Tên dự án:
2. Mã số:
3. Thời gian thực hiện: tháng (Từ tháng .../20.... đến tháng .../20...)
4. Cấp quản lý: Cơ sở ☐ Tỉnh ☐
5. Thuộc dự án: Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Bến Tre giai đoạn 2013 – 2020.
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1908/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

6. Tổng vốn thực hiện dự án: triệu đồng, trong đó:

Nguồn	Tổng số (triệu đồng)
- Từ Ngân sách sự nghiệp khoa học	
- Vốn tự có của doanh nghiệp	
- Khác (liên doanh...)	

7. Chủ nhiệm dự án

Họ và tên:

Năm sinh: Nam/Nữ:

Học hàm: Học vị:

Chức vụ:

Điện thoại: Cơ quan: Nhà riêng: Mobile:

Fax: E-mail:

Tên cơ quan đang công tác:

Địa chỉ cơ quan:

Địa chỉ nhà riêng:

8. Tổ chức chủ trì thực hiện Dự án

Tên tổ chức chủ trì thực hiện Dự án:

Điện thoại: Fax:

Địa chỉ:

Họ và tên thủ trưởng tổ chức chủ trì thực hiện Dự án:

Số tài khoản:

Ngân hàng:

Số đăng ký kinh doanh:

Nội dung kinh doanh:

Cơ quan cấp đăng ký kinh doanh:

Thuộc loại hình: (Công ty TNHH, Công ty CP, DNTN, Công ty hợp danh, HTX, Liên hiệp HTX, Hội, Hiệp hội, Làng nghề, Cá nhân, Tổ chức khác...)

9. Tổ chức tư vấn

Tên tổ chức:

Điện thoại: Fax:

E-mail:

Địa chỉ:

Họ và tên thủ trưởng cơ quan:

10. Cán bộ thực hiện Dự án

(Ghi những người dự kiến tham gia chủ yếu thuộc tổ chức chủ trì và cơ quan phối hợp thực hiện dự án, không quá 10 người kể cả chủ nhiệm dự án).

	Họ và tên	Cơ quan công tác	Thời gian làm việc cho dự án (Số tháng quy đổi ¹)

Chú thích: Một (01) tháng quy đổi là tháng gồm 22 ngày làm việc, mỗi ngày làm việc gồm 8 tiếng

II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN :

1. Mục tiêu:

1.1. Mục tiêu theo thuyết minh được duyệt:

(Ghi chính xác mục tiêu theo đề cương được duyệt)

.....

1.2. Mục tiêu đạt được sau khi thực hiện dự án:

(Ghi các mục tiêu sau khi thực hiện dự án đạt được)

.....

1.3. Nhận xét, đánh giá:

(So sánh giữa trước và sau khi thực hiện dự án mục tiêu nào đạt được, mục tiêu nào chưa đạt được, nêu nguyên nhân chưa đạt được)

.....

2. Nội dung:

2.1. Nội dung theo thuyết minh được duyệt:

.....

2.2. Nội dung thực hiện thực tế:

(Nêu những nội dung và các bước công việc cụ thể của từng nội dung, những vấn đề trọng tâm mà dự án triển khai thực hiện để đạt được mục tiêu).

.....

2.3. Nhận xét, đánh giá:

(Nhận xét nội dung thực hiện có bám sát thuyết minh dự án không, nội dung nào thực hiện theo thuyết minh, nội dung nào không, nguyên nhân).

.....

3. Phương pháp thực hiện:

(Nêu phương pháp, cách thức tổ chức thực hiện, địa điểm triển khai, nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị, nguyên vật liệu... phục vụ cho quá trình triển khai dự án).

.....

.....

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN:

(Nêu các kết quả đạt được từ việc triển khai Dự án và phân tích, đánh giá kết quả Dự án đạt được so với mục tiêu đặt ra).

Đặc biệt lưu ý: Cần phân tích về hiệu quả kinh tế đạt được của dự án.

.....

.....

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:

(Dự án đã tạo ra được những sản phẩm gì, hiệu quả của nó so với trước đây ra sao; dự án có thành công hay không; đạt những mục tiêu nào; kiến nghị hướng tới cho các sản phẩm, chủ trương chính sách hỗ trợ...)

.....

.....

Ngày....tháng....năm

Chủ nhiệm Dự án

(Ký tên)

Ngày....tháng....năm

Tổ chức chủ trì Dự án

(Ký tên, đóng dấu)

Ngày....tháng....năm

Tổ chức, cá nhân

phối hợp

(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ THAM GIA DỰ ÁN
(Lĩnh vực xác lập, khai thác, phát triển và bảo vệ tài sản trí tuệ)

Kính gửi: Sở Khoa học và Công nghệ.

I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC/ CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ THAM GIA DỰ ÁN

1. Tên tổ chức / cá nhân:
2. Địa chỉ:
3. Điện thoại:
4. Sản phẩm / dịch vụ chủ yếu (nếu có):
5. Đối tượng sở hữu công nghiệp đã đăng ký/bảo hộ:

Stt	Đối tượng Sở hữu công nghiệp	Số lượng	Tên đối tượng SHCN đã đăng ký/bảo hộ	Ghi chú	
				Đã nộp hồ sơ đăng ký (số đơn)	Đã được cấp văn bằng bảo hộ (Số Giấy chứng nhận)
1	Nhãn hiệu Quốc tế				
2	Nhãn hiệu trong nước				
3	Nhãn hiệu tập thể				
4	Chỉ dẫn địa lý				
5	Kiểu dáng công nghiệp				
6	Sáng chế				
7	Giải pháp hữu ích				

II. NỘI DUNG HỖ TRỢ:

1. Hỗ trợ xác lập quyền sở hữu công nghiệp (dự kiến đăng ký mới trong năm.....)

STT	Nội dung đề nghị hỗ trợ	Ghi chú (đề nghị hỗ trợ nội dung nào thì đánh chéo vào ô tương ứng)
1	Nhãn hiệu đăng ký Quốc tế (lệ phí đăng ký bảo hộ và phí tư vấn, tra cứu) Tên sản phẩm /dịch vụ đăng ký:.....	☐
2	Nhãn hiệu đăng ký trong nước (lệ phí đăng ký bảo hộ và phí tư vấn, tra cứu)	☐
3	Sáng chế/Giải pháp hữu ích (chi phí tư vấn lập hồ sơ, tài liệu, bản vẽ thiết kế, tra cứu); Tên sản phẩm /dịch vụ đăng ký:.....	☐
4	Xây dựng chỉ dẫn địa lý (xem xét cụ thể khối lượng, quy mô từng dự án); Tên sản phẩm /dịch vụ đăng ký:.....	☐
5	Nhãn hiệu tập thể (chi phí tư vấn lập hồ sơ, tài liệu, thiết kế nhãn hiệu, tra cứu); Tên sản phẩm /dịch vụ đăng ký:.....	☐
6	Nhãn hiệu chứng nhận (chi phí tư vấn lập hồ sơ, tài liệu, thiết kế nhãn hiệu, tra cứu); Tên sản phẩm /dịch vụ đăng ký:.....	☐

2. Hỗ trợ khai thác, phát triển đối tượng sở hữu công nghiệp đã được bảo hộ:

Stt	Nội dung đề nghị hỗ trợ	Ghi chú (đề nghị hỗ trợ nội dung nào thì đánh chéo vào ô tương ứng)
1	Dự án khai thác, phát triển Nhãn hiệu tập thể/nhãn hiệu chứng nhận (được xem xét cụ thể khối lượng, quy mô từng dự án) Tên sản phẩm /dịch vụ đăng ký:	☐
2	Dự án khai thác, phát triển Chỉ dẫn địa lý (được xem xét cụ thể khối lượng, quy mô từng dự án) Tên sản phẩm /dịch vụ đăng ký:	☐

3. Nhu cầu kinh phí để thực hiện:

Tổng số: triệu đồng.

(Theo báo giá của các tổ chức dịch vụ đại diện SHCN nếu là xác lập quyền)

Trong đó:

- Kinh phí của tổ chức/cá nhân: triệu đồng.

- Hỗ trợ từ ngân sách SNKH: triệu đồng.

4. Thời gian thực hiện: Tháng năm 20....

5. Liên hệ thực hiện:

- Họ và Tên :

- Chức danh:

- Địa chỉ:

- Điện thoại:

- Email:

6. Cam kết của tổ chức/cá nhân đăng ký tham gia dự án

(Chỉ áp dụng đối với nội dung có xây dựng dự án thành phần)

Nếu được hỗ trợ, ... xin cam kết sử dụng kinh phí đúng nội dung và tiến độ, đồng thời cam kết cung cấp nguồn kinh phí đối ứng để triển khai thực hiện.

Bến Tre, ngày ...tháng ... năm ...

Đại diện đơn vị

(ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Cá nhân đăng ký
chủ nhiệm dự án**
(Họ, tên và chữ ký)

**Đơn vị đăng ký
chủ trì thực hiện dự án**
(Ký tên và đóng dấu)

THUYẾT MINH DỰ ÁN

Xây dựng, đăng ký, khai thác, bảo vệ và phát triển nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận hoặc chỉ dẫn địa lý

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án:

Ký mã hiệu:

2. Thời gian thực hiện:.....tháng (từ tháng.....năm 20.....đến tháng.....năm 20.....)

3. Cấp quản lý:

4. Đơn vị đăng ký chủ trì thực hiện dự án:

Tên đầy đủ:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Email:.....

Số tài khoản:.....

Đại diện pháp lý: Chức vụ:

5. Cá nhân đăng ký chủ nhiệm dự án:

Họ và tên:

Đơn vị công tác:

Chức vụ:

Học hàm:..... Học vị:

Điện thoại:..... Email:

6. Dự kiến kinh phí thực hiện:

Tổng kinh phí thực hiện dự án:.....triệu đồng

Trong đó:

- Từ ngân sách Trung ương:.....triệu đồng

- Từ ngân sách địa phương:.....triệu đồng

- Kinh phí đối ứng:..... triệu đồng

II. PHÂN THUYẾT MINH CHI TIẾT

1. Căn cứ xây dựng dự án

(Căn cứ pháp lý: Chủ trương, chính sách, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương, Quyết định phê duyệt Danh mục các dự án;

Căn cứ thực tiễn: Nhu cầu của doanh nghiệp, ngành, địa phương; vấn đề và nhiệm vụ đặt ra cần giải quyết và tính cấp thiết cần xây dựng và triển khai dự án).

2. Mục tiêu của dự án (Mục tiêu chung, cụ thể và mục tiêu nhân rộng từ mô hình dự án):

3. Nội dung của dự án (Các nội dung và các hạng mục công việc cụ thể phải thực hiện để đạt được mục tiêu của dự án):

4. Phương án triển khai dự án

a) Phương án tổ chức thực hiện:

b) Phương án về chuyên môn:

c) Phương án về tài chính:

5. Tiến độ thực hiện dự án

STT	Công việc thực hiện các nội dung dự án	Mục tiêu/kết quả/sản phẩm phải đạt	Thời gian (bắt đầu và kết thúc)

6. Đơn vị, cá nhân phối hợp thực hiện dự án

STT	Tên đơn vị, cá nhân; (Cơ quan công tác)	Nội dung công việc thực hiện	Kết quả/sản phẩm phải đạt	Thời gian (bắt đầu và kết thúc)

7. Sản phẩm, kết quả của dự án

STT	Kết quả, sản phẩm và các tiêu chí đánh giá chủ yếu	Đơn vị đo	Mức phải đạt	Ghi chú

8. Kinh phí thực hiện dự án và nguồn huy động cho các khoản chi
Dự toán và phân chia kinh phí thực hiện dự án

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nguồn kinh phí	Tổng số kinh phí	Trong đó:				
			Chi phí lao động trực tiếp	Thuê khoản chuyên môn	Nguyên vật liệu, năng lượng	Máy móc, thiết bị	Chi quản lý dự án và chi khác
	Tổng						
	Trong đó:						
1	Ngân sách Trung ương						
2	Ngân sách địa phương						
3	Kinh phí đối ứng						

Trong đó:

Khoản 1. Chi tiết khoản chi phí lao động trực tiếp, thuê khoán chuyên môn

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn		
						TƯ	ĐP	Khác

Khoản 2. Chi tiết khoản nguyên vật liệu, năng lượng

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn		
						TƯ	ĐP	Khác

Khoản 3. Chi tiết khoản máy móc, thiết bị

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn		
						TƯ	ĐP	Khác

Khoản 4. Chi tiết khoản chi quản lý dự án và các khoản chi khác

(Công tác phí: lưu trú, đi lại...; tổ chức và quản lý dự án; chi phí kiểm tra, nghiệm thu dự án; chi phí tổ chức hội nghị; viết báo cáo; in ấn tài liệu và các khoản chi khác)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn		
						TU	ĐP	Khác

9. Đối tượng tham gia/hưởng lợi/sử dụng kết quả của dự án (Tiêu chí lựa chọn đối tượng tham gia/hưởng lợi/sử dụng kết quả của dự án; dự kiến số lượng, danh sách đối tượng tham gia/hưởng lợi/sử dụng kết quả của dự án):

.....

10. Dự kiến hiệu quả kinh tế - xã hội (Phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội trực tiếp của dự án và theo khả năng nhân rộng từ mô hình của dự án):

.....

11. Dự báo rủi ro và giải pháp phòng ngừa (Dự báo các rủi ro có thể xảy ra gây ảnh hưởng tới hiệu quả của dự án; các giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro):

.....

12. Kiến nghị (Các kiến nghị, đề xuất để đảm bảo thực hiện hiệu quả dự án):

.....

Ngày.....tháng.....năm

**Cá nhân đăng ký
chủ nhiệm dự án**
(Họ, tên và chữ ký)

Ngày.....tháng.....năm

**Đơn vị đăng ký
chủ trì thực hiện dự án**
(Ký tên và đóng dấu)

(CƠ QUAN QUẢN LÝ)
(ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
..... ngày ... tháng ... năm 20.....

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN

*Xây dựng, đăng ký, khai thác, bảo vệ và phát triển nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu
chứng nhận hoặc chỉ dẫn địa lý
(6 tháng 1 lần)*

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án:

2. Mã số:

3. Đơn vị chủ trì thực hiện dự án:

Địa chỉ:

Điện thoại:

4. Chủ nhiệm dự án:

5. Hợp đồng giao chủ trì thực hiện dự án:

Số ngày tháng năm

Thời gian thực hiện hợp đồng:

Tổng kinh phí hợp đồng:

Trong đó:

- Kinh phí từ ngân sách Trung ương:

- Kinh phí huy động:

II. PHÂN BÁO CÁO

1. Công việc chính đã thực hiện trong kỳ báo cáo (từ ngày..... đến ngày.....)

(cần ghi rõ tiến độ theo Thuyết minh dự án, tự đánh giá những nội dung nào đạt tiến độ, chậm tiến độ,...)

1.1 Các nội dung đã hoàn thành (chi tiết nội dung, tiến độ)

.....
.....

1.2 Các nội dung chưa hoàn thành

- Nội dung 1: các hạng mục công việc đã thực hiện:

.....
.....

- Nội dung 2: các hạng mục công việc đã thực hiện

.....
.....

2. Kết quả/ sản phẩm (liệt kê đầy đủ, chi tiết các kết quả/sản phẩm đã có):

.....
.....

3. Tình hình sử dụng kinh phí:

3.1. Ngân sách:

a) Kinh phí được cấp:

- Tổng kinh phí được cấp đến hết kỳ báo cáo: triệu đồng

- Kinh phí được cấp trong kỳ báo cáo: triệu đồng

b) Tổng kinh phí đã sử dụng trong kỳ báo cáo: triệu đồng

- Cho các nội dung đã hoàn thành: triệu đồng

- Cho các nội dung đang triển khai: triệu đồng

3.2. Nguồn khác:

a) Tổng kinh phí đã huy động: triệu đồng

b) Tổng kinh phí đã sử dụng trong kỳ báo cáo: triệu đồng

- Cho các nội dung đã hoàn thành: triệu đồng

- Cho các nội dung đang triển khai: triệu đồng

4. Báo cáo chi tiết việc sử dụng kinh phí (bảng kèm theo)

5. Đánh giá:

Về kết quả đã đạt được:.....

.....

Những vấn đề tồn tại cần giải quyết:.....

.....

Thuận lợi:

.....

Khó khăn:

.....

6. Dự kiến công việc triển khai và kinh phí trong thời gian tới (kinh phí chi tiết theo bảng kèm theo):

.....

.....

7. Đề xuất và kiến nghị:

.....

.....

Chủ nhiệm dự án

(ký, họ tên)

Đơn vị chủ trì thực hiện dự án

(ký, họ tên, đóng dấu)

Người lập báo cáo

(ký, họ tên)

Biểu mẫu 07/BCTC-SHTT

**(CƠ QUAN QUẢN LÝ)
(ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ)**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TÌNH HÌNH CHI TIẾT TÀI CHÍNH DỰ ÁN

*Xây dựng, đăng ký, khai thác, bảo vệ và phát triển nhân hiệu tập thể, nhân hiệu chứng nhận hoặc chỉ dẫn địa lý
(6 tháng 1 lần)*

STT	Nội dung công việc	Phần dự toán được duyệt				Phần báo cáo				Ghi chú (số, ngày tháng chương từ)		
		Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn kinh phí		Số lượng	Đơn giá	Thành tiền		Nguồn kinh phí	
					TƯ	Khác					TƯ	Khác
I	Chi phí lao động trực tiếp											
II	Chi phí nguyên vật liệu, năng lượng											
III	Chi phí máy móc, thiết bị											
IV	Chi quản lý dự án và chi khác											
	TỔNG CỘNG											

....., ngày tháng năm

Chủ nhiệm dự án
(Họ tên và chữ ký)

Người lập báo cáo
(Họ tên và chữ ký)

Đơn vị chủ trì thực hiện dự án
(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ THAM GIA DỰ ÁN

(Lĩnh vực đổi mới và tạo ra công nghệ mới, áp dụng những công nghệ tiên tiến, hiện đại nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa, tiết kiệm năng lượng, hạn chế ô nhiễm môi trường)

Kính gửi: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bến Tre

I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC/ CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ THAM GIA DỰ ÁN

1. Tên tổ chức / cá nhân:
2. Địa chỉ trụ sở chính:
3. Điện thoại: Fax:
4. Cơ quan quyết định thành lập (nếu có):
5. Loại hình: (Công ty TNHH, Công ty CP, DNTN, Công ty hợp danh, HTX, Liên hiệp HTX, Hội, Hiệp hội, Làng nghề, Cá nhân, Tổ chức khác...)
.....
.....
6. Hình thức thực hiện ứng dụng, đổi mới công nghệ (tự thực hiện, phối hợp thực hiện, hay đặt hàng cho cơ quan khác thực hiện):

II. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN:

1. Tên Dự án:
2. Xuất xứ của Dự án: nêu rõ một trong các nguồn sau:
 - Kết quả đã được đánh giá nghiệm thu của Đề tài KHCN cấp
 - Sáng chế, giải pháp hữu ích, sản phẩm khoa học được giải thưởng KHCN:
 - Kết quả KHCN từ nước ngoài (tên nước: tên cơ quan, tổ chức có kết quả KHCN)
3. Sơ lược về hiện trạng công nghệ, thiết bị hiện có của đơn vị (hoặc hiện có trên thị trường trong và ngoài tỉnh) và lý do thực hiện ứng dụng, đổi mới công nghệ của đơn vị:
4. Mục tiêu của Dự án:

.....
5. Nội dung của dự án:
.....
.....

6. Sản phẩm và chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu:
.....
.....

7. Về thị trường tiêu thụ sản phẩm và địa chỉ áp dụng:
.....
.....

8. Nhu cầu kinh phí để thực hiện dự án:

Tổng số: triệu đồng, trong đó:

- Kinh phí của tổ chức chủ trì thực hiện dự án: triệu đồng.

- Hỗ trợ từ ngân sách SNKH: triệu đồng.

9. Thời gian thực hiện:

10. Địa chỉ ứng dụng:
.....
.....

11. Cam kết của tổ chức/cá nhân đăng ký tham gia dự án

(Chỉ áp dụng đối với nội dung có xây dựng dự án thành phần)

Nếu được hỗ trợ, ... xin cam kết sử dụng kinh phí đúng nội dung và tiến độ, đồng thời cam kết cung cấp nguồn kinh phí đối ứng để triển khai thực hiện.

Bến Tre, ngày ...tháng ... năm ...

Đơn vị/cá nhân đề xuất dự án

(ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

THUYẾT MINH DỰ ÁN SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM

I. GIỚI THIỆU CHUNG:

1. Tên dự án:
2. Thời gian thực hiện: tháng, từ tháng /20..... đến tháng /20.....
3. Cấp quản lý: Cấp tỉnh.
4. Thuộc Dự án: *Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Bến Tre giai đoạn 2013 – 2020*
5. Dự kiến kinh phí thực hiện:
Tổng kinh phí thực hiện dự án: triệu đồng
Trong đó:
- Từ ngân sách sự nghiệp khoa học: triệu đồng
- Từ vốn của đơn vị tham gia: triệu đồng
6. Đơn vị chủ trì thực hiện dự án:
Tên đơn vị (tổ chức/cá nhân) :
Địa chỉ:
Điện thoại: Email:
Loại hình hoạt động tổ chức kinh doanh:
Đại diện pháp lý (của đơn vị):
Chức vụ (của cá nhân):
7. Chủ nhiệm dự án (Người chịu trách nhiệm thực hiện dự án):
- Họ và tên:
- Chức vụ:
- Địa chỉ:
- Điện thoại:
- Đơn vị công tác:
8. Các sản phẩm chủ lực:
9. Đơn vị chuyển giao công nghệ:
- Tên đơn vị:
- Họ và tên người đại diện đơn vị:
- Chức vụ:
- Địa chỉ:
- Điện thoại: Fax:
- Người chịu trách nhiệm chính về công nghệ:
- Giới thiệu một số thông tin về đơn vị chuyển giao như: năng lực hoạt động, các kết quả đạt được
10. Giới thiệu về hiện trạng công nghệ và sản phẩm của đơn vị (Công nghệ, thiết bị và sản phẩm do đơn vị đang áp dụng, sản xuất hoặc đã từng áp dụng, sản xuất, từ những tồn tại, hạn chế hiện tại cần phải đổi mới công nghệ.)

11. Đất đai - Nhà xưởng hiện tại :

- Tổng diện tích mặt bằng:(m²)
- Trong đó: + Diện tích nhà xưởng:(m²)
- + Diện tích văn phòng:(m²)

12. Thị trường tiêu thụ sản phẩm hiện tại:

- Tỷ lệ sản phẩm tiêu thụ trong nước:(%)
- Tỷ lệ sản phẩm xuất khẩu:.....(%)

13. Hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn (tiêu chuẩn ISO 9000 hoặc HACCP, GMP,...):

14. Nhân lực cho hoạt động sản xuất hiện tại:

Tổng số lao động:.....(người),

Trong đó bao gồm:

- Số người có trình độ đại học, cao đẳng trở lên:.....
- Số công nhân có tay nghề cao (thợ bậc 5/7 trở lên):
- Số lao động đáp ứng yêu cầu công nghệ hiện tại:

15. Tổng quan

(Nêu lướt khảo các tài liệu, số liệu, các kết quả nghiên cứu có liên quan đến dự án, giới thiệu sơ lược về Dự án, ... nêu rõ ưu nhược điểm của các thiết bị hiện có của đơn vị, làm rõ nhược điểm của công nghệ cũ về năng suất lao động, công suất thiết bị,...)

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN:

1. Xuất xứ của Dự án, công nghệ (từ quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của doanh nghiệp, địa phương; từ sáng chế, giải pháp hữu ích, sản phẩm khoa học được giải thưởng khoa học và công nghệ hay kết quả khoa học công nghệ từ nước ngoài ...)

2. Tính cấp thiết của Dự án và sự cần thiết thực hiện ứng dụng, đổi mới công nghệ

- Từ những hiện trạng, nhược điểm của công nghệ hiện tại làm rõ sự cần thiết phải đầu tư đổi mới công nghệ

- Mức độ phổ biến của công nghệ, thiết bị dự kiến thực hiện (đã có rộng rãi trên thị trường trong tỉnh, trong nước hay thế giới...)

- Nêu mức độ cải tiến của công nghệ, thiết bị dự kiến thực hiện ứng dụng, đổi mới của đơn vị so với các công nghệ, thiết bị hiện có trên thị trường (nêu cụ thể cải tiến như thế nào, ở các bộ phận nào...)

3. Năng lực thực hiện Dự án (trình bày cụ thể về năng lực khoa học; năng lực con người khi tiếp nhận công nghệ, kỹ thuật; năng lực về tài chính...).

III. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TRIỂN KHAI DỰ ÁN:

1. Mục tiêu (Mục tiêu chung, cụ thể và mục tiêu nhân rộng từ mô hình dự án; Mục tiêu chung cần khái quát, ngắn gọn, mục tiêu cụ thể cần nêu những số liệu rõ ràng, cụ thể)

2. Nội dung (Các nội dung công việc chính phải thực hiện để đạt được mục tiêu của dự án)

2.1 Mô tả tổng quát qui trình công nghệ dự kiến thực hiện:

- Sơ đồ qui trình công nghệ

- Thuyết minh qui trình công nghệ (chỉ ra sẽ tiến hành thực hiện ứng dụng, đổi mới CN ở những công đoạn nào ...)

- Sơ đồ vị trí mặt bằng của đơn vị

2.2 Phân tích, đánh giá chi tiết các công đoạn, công nghệ mới dự kiến thực hiện (những vấn đề trọng tâm mà dự án cần giải quyết về công nghệ)

- Tên công đoạn, công nghệ mới,

- Bản vẽ chi tiết,

- Thông số kỹ thuật của quy trình công nghệ,

- Sản phẩm từ quy trình công nghệ mới (có nêu cụ thể về năng suất và chất lượng sản phẩm từ quy trình công nghệ mới này)

- Lý do ưu tiên lựa chọn công nghệ, thiết bị và đơn vị cung cấp thiết bị: (trong đó có sự so sánh giữa các đơn vị cung cấp công nghệ, thiết bị)

3. Phương án triển khai dự án:

3.1 Phương thức tổ chức thực hiện:

Cần làm rõ năng lực thử nghiệm và hoàn thiện công nghệ theo mục tiêu trong Dự án; phương án liên doanh, phối hợp với các tổ chức KH&CN trong việc phát triển, hoàn thiện công nghệ;

3.2. Mô tả, phân tích và đánh giá các điều kiện triển khai Dự án:

- Địa điểm thực hiện Dự án (nêu địa chỉ cụ thể, nêu thuận lợi và hạn chế về cơ sở hạ tầng như giao thông, liên lạc, điện nước.... của địa bàn triển khai Dự án); nhà xưởng, mặt bằng hiện có (m^2), dự kiến cải tạo, mở rộng,.....;

- Nhân lực cần cho triển khai Dự án: số cán bộ KH&CN và công nhân lành nghề tham gia thực hiện Dự án; kế hoạch tổ chức nhân lực tham gia Dự án; nhu cầu đào tạo phục vụ Dự án (số lượng cán bộ, kỹ thuật viên, công nhân).

3.3 Thiết bị, máy móc chủ yếu

- Tên thiết bị, số lượng, thông số kỹ thuật, xuất xứ,...

3.4 Hệ thống xử lý nước thải

- Sơ đồ quy trình hệ thống xử lý nước thải

- Thuyết minh quy trình công nghệ xử lý nước thải

IV. DỰ KIẾN KẾT QUẢ VÀ HIỆU QUẢ DỰ KIẾN CỦA DỰ ÁN:

1. Sản phẩm của Dự án:

- Nêu các thông số đánh giá chất lượng sản phẩm dự kiến đạt được,

- Các tiêu chí, tiêu chuẩn dự kiến áp dụng...

- Nêu các thông số, tính năng kỹ thuật, qui trình vận hành, bản vẽ chi tiết đối với các thiết bị, công nghệ dự kiến đạt được....

2. Hiệu quả của Dự án: (nêu rõ các yếu tố chủ yếu làm tăng khả năng cạnh tranh về chất lượng, giá thành của sản phẩm so với các sản phẩm cùng loại như: sử dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ, giá nhân công rẻ, phí vận chuyển thấp, tính ưu việt của công nghệ...)

V. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH CỦA DỰ ÁN.

Bảng 1: Dự toán và phân chia kinh phí thực hiện dự án

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn	
						SNKH	Đơn vị chủ trì
1	Thiết bị, máy móc mua mới						
2	Nhà xưởng xây dựng mới và cải tạo						
3	Kinh phí hỗ trợ công nghệ						
4	Chi phí lao động						
5	Nguyên vật liệu, năng lượng						
6	Chi khác						
Tổng cộng							

Bảng 2. Tổng doanh thu
(Cho 1 năm đạt 100% công suất)

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (1000 đ)	Thành tiền (1000 đ)
1					
2					
3					
Tổng cộng					

Bảng 3. Tính toán hiệu quả kinh tế Dự án (cho 1 năm đạt 100% công suất)

TT	Nội dung	Thành tiền (1000 đ)
1	Tổng vốn đầu tư cho Dự án	
2	Tổng chi phí, trong một năm	
3	Tổng doanh thu, trong một năm	
4	Lãi gộp (3) - (2)	
5	Lãi ròng : (4) - (thuế + lãi vay + các loại phí)	
6	Khấu hao thiết bị, XDCB và chi phí hỗ trợ công nghệ trong 1 năm	
7	Thời gian thu hồi vốn T (năm, ước tính)	
8	Tỷ lệ lãi ròng so với vốn đầu tư, % (ước tính)	
9	Tỷ lệ lãi ròng so với tổng doanh thu, % (ước tính)	

Chú thích :

- Tổng vốn đầu tư bao gồm: tổng giá trị còn lại của thiết bị, máy móc và nhà

xưởng đã có + tổng giá trị của thiết bị, máy móc mua mới và nhà xưởng bổ sung mới (kể cả cải tạo) + chi phí hỗ trợ công nghệ;

- Thuế: gồm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng và các loại thuế khác nếu có, trong 1 năm;

- Lãi vay: là các khoản lãi vay phải trả trong 1 năm.

Thời gian thu hồi vốn $T = \frac{\text{Tổng vốn Đầu tư}}{\text{Lãi ròng} + \text{Khấu hao}} = \text{---} = \text{..... năm}$

Tỷ lệ lãi ròng so với vốn đầu tư $= \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Tổng vốn Đầu tư}} \times 100 = \text{---} \times 100 = \text{..... \%}$;

Tỷ lệ lãi ròng so với tổng doanh thu $= \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Tổng doanh thu}} \times 100 = \text{---} \times 100 = \text{.... \%}$;

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:

.....
.....
.....
.....

Ngày..... tháng năm 20...

Chủ nhiệm Dự án

(Họ tên và chữ ký)

Ngày tháng năm 20...

Tổ chức chủ trì Dự án

(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

Sở Khoa học và Công nghệ

(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

Phụ lục
Nhu cầu nguyên vật liệu

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn	
						SNKH	Doanh nghiệp
1	Nguyên, vật liệu chủ yếu						
2	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng						
Tổng cộng							

Nhu cầu điện nước xăng dầu

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn	
						SNKH	Doanh nghiệp
1	Về điện						
2	Về nước						
3	Về xăng dầu						
Tổng cộng							

Yêu cầu về thiết bị máy móc

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn	
						SNKH	Doanh nghiệp
1	Mua thiết bị công nghệ						
2	Mua thiết bị thử, đo lường						
3	Mua phần mềm						
Tổng cộng							

Chi phí hỗ trợ công nghệ

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn	
						SNKH	Doanh nghiệp
A	Chi phí hỗ trợ công nghệ						
1	Hoàn thiện các thông số kỹ thuật						
2	Hoàn thiện các thông số kỹ thuật						
B	Chi phí đào tạo						
1	Cán bộ kỹ thuật						
2	Công nhân vận hành						
Tổng cộng							

Đầu tư cơ sở hạ tầng

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn	
						SNKH	Doanh nghiệp
1	Xây dựng nhà xưởng mới						
2	Chi phí sửa chữa cải tại						
3	Chi phí lắp đặt điện, nước						
Tổng cộng							

Chi phí lao động

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn	
						SNKH	Doanh nghiệp
1	Chủ nhiệm dự án						
2	Kỹ sư						
3	Nhân viên kỹ thuật						
Tổng cộng							

Chi phí khác cho dự án

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn	
						SNKH	Doanh nghiệp
1	Công tác phí						
2	Quản lý phí						
3	Chi phí kiểm tra, đánh giá nghiệm thu						
4	Chi khác						
Tổng cộng							

Kế hoạch tiến độ thực hiện

TT	Nội dung công việc	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Sửa chữa, xây dựng nhà xưởng												
2	Hoàn thiện công nghệ												
3	Chế tạo, mua thiết bị												
4	Lắp đặt thiết bị												
5	Đào tạo công nhân												
6	Sản xuất thử nghiệm (các đợt)												
7	Đánh giá nghiệm thu												

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN

Nơi nhận báo cáo: *Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bến Tre;*

1. Tên dự án:
2. Tên tổ chức chủ trì dự án:.....
3. Địa chỉ:
4. Điện thoại: Fax:.....
5. Nội dung chính đã thực hiện từ ngày tháng năm đến nay
6. Tổng kinh phí: triệu đồng

Trong đó:

- Kinh phí của tổ chức chủ trì dự án: triệu đồng
 - Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách: triệu đồng
7. Kinh phí nhận được từ ngân sách tính đến thời điểm báo cáo:
 8. Tổng kinh phí đã sử dụng: triệu đồng

Trong đó :

- Kinh phí của tổ chức chủ trì dự án: triệu đồng
 - Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách: triệu đồng
9. Báo cáo chi tiết việc sử dụng kinh phí từ ngân sách:

STT	Nội dung chi	Kinh phí sử dụng (triệu đồng)	Ghi chú

10. Tự đánh giá:

- Về kết quả đạt được:
- Thuận lợi:
- Khó khăn:

11. Dự kiến công việc cần triển khai trong thời gian tới:

12. Kiến nghị:

Chủ nhiệm dự án
(Kí tên)

..... ngày tháng năm
Tổ chức chủ trì dự án
(Kí tên và đóng dấu)

(TÊN ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ THỰC HIỆN)
(ĐỊA CHỈ)

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN

(TÊN DỰ ÁN)

Cơ quan chủ trì

Chủ nhiệm dự án

Tổ chức, cá nhân phối hợp (nếu có)

Bến Tre, năm.....

I. TỔNG QUAN

(Nêu lượt khảo các tài liệu, số liệu, các kết quả nghiên cứu có liên quan đến dự án, giới thiệu sơ lược về Dự án, ...)

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án:

2. Cấp quản lý:

3. Thời gian thực hiện: tháng, từ tháng ... /20... đến tháng /20...

4. Kinh phí thực hiện dự kiến: triệu đồng.

Trong đó:

- Từ Ngân sách sự nghiệp khoa học: triệu đồng.

- Khác: triệu đồng.

5. Tổ chức đăng ký chủ trì thực hiện dự án:

Tên: Điện thoại: Fax:

Địa chỉ: E-mail:

6. Cá nhân đăng ký chủ nhiệm dự án:

Họ, tên:

Chức vụ: Học vị:

Điện thoại: Mobile:

Địa chỉ: E-mail:

7. Tổ chức, cá nhân tham gia, phối hợp thực hiện (nếu có):

(Tên, địa chỉ, chuyên ngành hoạt động của các tổ chức cá nhân tham gia thực hiện và học vị (nếu có) của các tổ chức, cá nhân tham gia chính).

8. Đơn vị chuyển giao công nghệ:

(Tên, địa chỉ, chuyên ngành hoạt động, năng lực... của đơn vị chuyển giao công nghệ)

III. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

1. Mục tiêu:

1.1. Mục tiêu theo thuyết minh được duyệt:

(Ghi chính xác mục tiêu theo đề cương được duyệt)

1.2. Mục tiêu đạt được sau khi thực hiện dự án:

(Ghi các mục tiêu sau khi thực hiện dự án đạt được)

1.3. Nhận xét, đánh giá:

(So sánh giữa trước và sau khi thực hiện dự án mục tiêu nào đạt được, mục tiêu nào chưa đạt được, nêu nguyên nhân chưa đạt được)

2. Nội dung:

2.1. Nội dung theo thuyết minh được duyệt:

.....

2.2. Nội dung thực hiện thực tế: *(Nêu những nội dung và các bước công việc cụ thể của từng nội dung, những vấn đề trọng tâm mà dự án triển khai thực hiện để đạt được mục tiêu).*

Nội dung 1:

.....
Nội dung 2:

.....
Nội dung 3:

.....
2.3. Nhận xét, đánh giá: (Nhận xét nội dung thực hiện có bám sát thuyết minh dự án không, nội dung nào thực hiện theo thuyết minh, nội dung nào không, nguyên nhân).

*** Đối với các dự án chuyển giao kỹ thuật và sản xuất thử nghiệm, thực hiện thêm các nội dung:**

- Mô tả công nghệ, sơ đồ hoặc quy trình công nghệ;
- Phân tích rõ những vấn đề trọng tâm mà dự án cần giải quyết (như các bước công nghệ, các thông số về kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, quy mô triển khai dự án, chủng loại sản phẩm,... cần hoàn thiện và ổn định, khối lượng sản phẩm cần sản xuất để ổn định công nghệ).

- Liệt kê và mô tả nội dung, các bước công việc cần thực hiện để giải quyết những vấn đề đặt ra, kể cả đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật đáp ứng cho việc thực hiện dự án.

- Các bước thực hiện có phù hợp, đáp ứng mục tiêu thuyết minh Dự án đặt ra?

3. Phương pháp thực hiện:

Nêu phương pháp, cách thức tổ chức thực hiện, địa điểm triển khai, nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị, nguyên vật liệu... phục vụ cho quá trình triển khai dự án.

*** Đối với các dự án chuyển giao kỹ thuật và sản xuất thử nghiệm, thực hiện thêm các nội dung:**

3.1. Phương án tổ chức sản xuất thử nghiệm:

Mô tả, phân tích các điều kiện về:

- Địa điểm thực hiện dự án: nêu địa danh cụ thể, nêu thuận lợi và hạn chế về mặt chọn địa điểm triển khai; Nhà xưởng, mặt bằng hiện có (m²), dự kiến cải tạo, mở rộng,...;

- Môi trường (nêu sơ bộ về tác động môi trường do việc triển khai dự án và giải pháp khắc phục);

- Vật tư, thiết bị chủ yếu đảm bảo cho dự án thực hiện (sẵn có trong nước, phải nhập ngoại,...);

- Nhân lực triển khai mô hình dự án: số cán bộ KHCN đúng chuyên môn, số lượng kỹ thuật viên và công nhân lành nghề, nhu cầu đào tạo phục vụ cho dự án, cụ thể như: số lượng cán bộ, kỹ thuật viên, công nhân.

3.2. Phương án tài chính thực hiện:

Phân tích và tính toán tài chính của quá trình thực hiện dựa trên cơ sở:

- Tổng kinh phí đầu tư cần thiết để triển khai Dự án, trong đó nêu rõ vốn cố định, vốn lưu động;

- Việc huy động và phân bổ các nguồn vốn tham gia dự án, nêu rõ cơ sở pháp lý của việc huy động các nguồn vốn và phương án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước.

- Giá thành sản phẩm theo từng chủng loại sản phẩm, thời gian thu hồi vốn
Các số liệu cụ thể về phương án tài chính được trình bày tại các bảng và
phụ lục của thuyết minh dự án sản xuất thử nghiệm.

3.3. Phương án tiêu thụ sản phẩm, quảng bá công nghệ để thị trường hóa kết quả của dự án, giải trình và làm rõ thêm cho các bảng tính toán và phụ lục kèm theo:

- Giá sản phẩm dự kiến (so sánh với giá nhập, giá thị trường trong nước hiện tại và giá dự kiến cho những năm tới).

- Thông kê danh mục các đơn đặt hàng hoặc hợp đồng mua sản phẩm của dự án, các phương thức hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm của dự án.

- Khả năng tham gia của các cơ quan tiếp nhận sản phẩm vào quá trình thực hiện dự án, cụ thể như về: tài chính, nhân lực, vật lực, khả năng phối hợp thực hiện.

IV. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

Nêu các kết quả đạt được từ việc triển khai Dự án và phân tích, đánh giá, thảo luận.
Đánh giá kết quả Dự án đạt được so với mục tiêu đặt ra.

*** Đối với các dự án chuyển giao kỹ thuật và sản xuất thử nghiệm, thực hiện thêm các nội dung:**

1. Sản phẩm của dự án:

Nêu sản phẩm cụ thể của dự án, cụ thể như: dây chuyền thiết bị công nghệ, qui trình công nghệ, máy mẫu, sản phẩm hàng hóa... với khối lượng và các thông số về chỉ tiêu chất lượng và kỹ thuật tương ứng.

2. Phương án phát triển sau khi kết thúc dự án:

Phân tích tính khả thi của phương án chuyển giao công nghệ hoặc mở rộng sản xuất (nêu địa chỉ dự kiến tiếp nhận chuyển giao công nghệ của dự án hoặc mở rộng quy mô sản xuất, các văn bản thỏa thuận tiếp nhận hoặc chuyển giao công nghệ...)

3. Hiệu quả kinh tế - xã hội:

Nêu những hiệu quả về tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu, năng lượng, giảm giá thành và tăng sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa, giảm nhập khẩu, tạo công ăn việc làm, bảo vệ môi trường....

Đặc biệt lưu ý: Cần phân tích về hiệu quả kinh tế đạt được của dự án.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

(Dự án đã tạo ra được những sản phẩm gì, hiệu quả của nó so với trước đây ra sao; dự án có thành công hay không; đạt những mục tiêu nào; kiến nghị hướng tới cho các sản phẩm, chủ trương chính sách hỗ trợ...)

Ngày....tháng....năm

Chủ nhiệm Dự án
(Ký tên)

Ngày....tháng....năm

Tổ chức chủ trì Dự án
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày....tháng....năm

Tổ chức, cá nhân phối hợp
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC (Nếu có)

Đưa hình minh họa, tài liệu tập huấn (nếu có)